

16' b

1978 | PDF | 88 Pages
buihuuhanh@gmail.com



CÂY THUỐC VA BAI THUỐC

TRỊ BAY BỊNH THÔNG THƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Chu Tân



CÂY THUỐC VÀ BÀI THUỐC
TRỊ
BÂY BỊNH THÔNG THƯỜNG

Kính Biên

thể bằng những cây khác cho phù hợp với nguồn dược liệu sẵn có hoặc có thể trồng được dễ dàng trong điều kiện đất đai và khí hậu tại Thành phố Hồ Chí Minh.

PHẦN II : Giới thiệu 50 toa thuốc trị bầy bệnh và chứng đã được chọn lựa trong số những toa thuốc Nam theo kinh nghiệm dân gian mà Trạm Nghiên Cứu Dược Liệu đã sưu tập được qua các cuộc điều tra, sưu tầm tại 17 quận, huyện nội, ngoại thành trong năm 1976. Một số trong các toa thuốc này đã được thử nghiệm trên lâm sàng có kết quả tốt.

Chúng tôi hy vọng tập sách này sẽ là một tài liệu hướng dẫn cán bộ các cấp tại các tuyến quận, huyện, phường, xã và đồng bào địa phương trong bước đầu trồng, sử dụng thuốc Nam để trị bệnh, và mong rằng qua những kinh nghiệm thực tế, tài liệu này sẽ được cân bộ, cũng như đồng bào góp ý, tu chỉnh, bổ sung để ngày càng được hoàn hảo hơn.

TRẠM NGHIÊN CỨU DƯỢC LIỆU
SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**CÂY THUỐC VÀ BÀI THUỐC
TRỊ
BẦY BỊNH THÔNG THƯỜNG**

**NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1978**



LỜI GIỚI THIỆU

Qua nhiều năm sống dưới các chế độ cũ, đồng bào ta có thói quen ưa chuộng thuốc Tây, thuốc Bắc mà ít tin tưởng ở thuốc dân tộc. Đó cũng là vì các chế độ trước hầu như không quan tâm đến nghiên cứu phát triển thuốc Nam sâu rộng hơn. Thực tế, kinh nghiệm chữa trị hàng nghìn năm của ông cha ta đã chứng minh rằng thuốc Nam là một phương thuốc trị liệu đơn giản, có khả năng chữa được nhiều chứng bệnh thông thường hiệu quả không kém thuốc Tây, thuốc Bắc.

Để giải quyết một số bệnh mà đồng bào ta thường hay mắc phải theo yêu cầu « dùng thuốc tại chỗ, chữa bệnh tại nhà », đồng thời để triển khai chỉ thị 23 của Bộ Y tế nhằm điều trị bầy bệnh và chứng thông thường (cảm sốt, tiêu chảy, tiêu độc, kiết lỵ, phong thấp, diều kinh, ho viêm họng) bằng thuốc Nam xuống tận địa phương, chúng tôi xin giới thiệu tập tài liệu nhỏ này với nội dung gồm hai phần chính sau đây :

PHẦN I : Giới thiệu được tính, cách gieo trồng (theo tài liệu và một số kinh nghiệm trồng trọt dân gian) của 25 cây thuốc thông dụng (ngoài 10 cây đã được ghi trong quyển **Toa căn bản** do Trạm Nghiên Cứu Dược Liệu thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản).

Đây là những cây thuốc nằm trong danh sách 35 cây trị bầy bệnh thông thường do Bộ Y tế qui định, trong đó một số cây hiếm có hoặc khó trồng đã được chúng tôi thay

thể bằng những cây khác cho phù hợp với nguồn dược liệu sẵn có hoặc có thể trồng được dễ dàng trong điều kiện đất đai và khí hậu tại Thành phố Hồ Chí Minh.

PHẦN II : Giới thiệu 50 toa thuốc trị bảy bệnh và chứng đã được chọn lựa trong số những toa thuốc Nam theo kinh nghiệm dân gian mà Trạm Nghiên Cứu Dược Liệu đã sưu tập được qua các cuộc điều tra, sưu tầm tại 17 quận, huyện nội, ngoại thành trong năm 1976. Một số trong các toa thuốc này đã được thử nghiệm trên lâm sàng có kết quả tốt.

Chúng tôi hy vọng tập sách này sẽ là một tài liệu hướng dẫn cán bộ các cấp tại các tuyến quận, huyện, phường, xã và đồng bào địa phương trong bước đầu trồng, sử dụng thuốc Nam để trị bệnh, và mong rằng qua những kinh nghiệm thực tế, tài liệu này sẽ được cán bộ, cũng như đồng bào góp ý, tu chỉnh, bổ sung để ngày càng được hoàn hảo hơn.

TRẠM NGHIÊN CỨU DƯỢC LIỆU
SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẦN I

CÁC CÂY THUỐC

I. VÀI KINH NGHIỆM TRỒNG THUỐC NAM TỰ TỨC

Cây thuốc, đã được xem như một loại cây công nghiệp cao cấp theo chỉ thị 210 T.Tg của Thủ Tướng Chính Phủ, nên khi trồng ở qui mô lớn tất phải đòi hỏi một số kỹ thuật nhất định. Tuy nhiên, ở đây chỉ chú trọng đến những cây thuốc thông thường trị bầy bệnh và chứng, trồng để đáp ứng yêu cầu thuốc Nam tự tức tại các vườn thuốc gia đình, hay tại các cơ quan Y tế, xí nghiệp, trường học. Cho nên những điều hướng dẫn về cách trồng trọt ghi trong tài liệu này chỉ có tính cách hết sức phổ thông và giới hạn trong việc trồng thuốc Nam tự tức ở qui mô nhỏ mà thôi.

Cây thuốc, cũng như các loại cây trồng khác chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố để phát triển tốt: khí hậu, đất đai, giống má...

1. Khí hậu :

Sự sinh trưởng của cây thuốc tùy thuộc nhiều đến nhiệt độ, ánh sáng. Có cây thích lạnh, ưa bóng mát, cũng có loại chịu nóng, ưa nắng. Cần nắm vững đặc tính từng cây để chọn mùa trồng cho thích hợp.

2. Đất trồng và phân bón :

Đất trồng : Mỗi loại cây thuốc thích hợp với một loại đất riêng để phát triển mạnh, đạt chất lượng cao.

Tuy nhiên, yêu cầu chung cho phần lớn thường là đất thịt xốp, pha cát, nhiều mùn, vì có nhiều chất màu mỡ, giữ được nước và nhiệt vừa phải.

Nói chung, nếu có thể chọn lựa, không nên trồng trên đất quá cứng quá nhiều phèn hoặc quá rời rạc như đất cát.

Ngược lại, nếu chỉ có đất xấu thì nên cải tạo bằng phân chuồng hay rác mục trộn đều trong đất.

Phân bón : Rất cần thiết để bổ sung chất dinh dưỡng cho cây thuốc, nhất là khi phải trồng trên đất không đạt tiêu chuẩn.

Đối với qui mô trồng thuốc tự túc, phân thường là phân rác, phân chuồng.

Cách ủ phân rác : Đào một cái hố tại góc vườn để đổ rác hàng ngày, có đường mương nối liền với chuồng nuôi gia súc vật càng tốt, tùy điều kiện thực tế cụ thể cho thêm rơm, rạ, cỏ khô, bèo, tro bếp v.v... Mỗi ngày tưới lên nước tiểu

đến lúc rác hơi mục là có được phân tốt, trộn lẫn với đất để bón cây thuốc.

3. Giống :

Nên chọn giống tốt, lấy từ cây khỏe mạnh, bình thường, không bị sâu bệnh.

4. Chăm bón :

Là công tác quan trọng nhất trong việc trồng cây thuốc. Khi cây thuốc đã xuống đất, cần theo dõi tình hình mỗi ngày để kịp thời bổ sung, sửa đổi.

Mùa nắng, khô phải tưới nước hàng ngày, có khi mỗi ngày tưới hai lần. Cần tủ gốc để nước tưới thấm sâu tới rễ và giữ cây mát suốt ngày.

Mùa mưa phải đào rãnh tháo nước, tránh để úng, thối gốc.

Đề ý nhỏ cỏ dại, xáo xới cho đất được luôn luôn xốp.

Thông thường, cho phân lót một lần trước khi đặt cây trồng xuống và sau mỗi lần thu hoạch

Các cây thuốc loại cỏ thường bị sâu, nấm, rầy phá hoại làm cho không phát triển được. Đề ngừa, nên trồng cây ở chỗ thoáng gió, có ánh nắng.

Nếu trồng quá dày, nhỏ bớt trồng nơi khác.

Nếu trồng riêng thì tỉa các lá bệnh đem đốt.

Nếu thiếu ánh sáng thì tỉa bớt các cây có bóng che ở chung quanh.

Trường hợp cây bị bệnh nhiều, có thể xịt những thứ thuốc diệt sâu, rầy thông thường.

Mặt khác trong thiên nhiên, cây tự chọn lấy thức ăn thích hợp. Qua vài mùa trồng, thức ăn thích hợp cho một loại cây đã được dùng hết. Vì thế, việc hoán đổi cây thuốc từ đất này qua đất khác, đổi chậu, đổi luống, đổi vườn, rất cần thiết. Hơn nữa việc trồng cây luân phiên còn giúp cho đất thêm phì nhiêu, và cây thuốc ít bị sâu bệnh.

Trên đây chỉ là những kiến thức phổ thông và có tính cách tương đối. Trên thực tế còn tùy theo điều kiện thời tiết khi hậu, đất đai, cùng những phương tiện để chăm bón như phân, nước v.v... của từng nơi, ta cần có những biện pháp linh động để xử lý cho thích hợp.

Ngoài ra, phần lớn những cây thuốc ghi trong tập tài liệu này là những cây rau, cây cỏ quen thuộc, cho nên việc trồng trọt cũng cần dựa vào những kinh nghiệm thực tế của đồng bào địa phương để đề ra những cách thức gieo trồng và chăm bón đạt kết quả tốt nhất.

II. NHỮNG CÂY THUỐC THƯỜNG DÙNG TRONG BẢY BỆNH THÔNG THƯỜNG

A. Những cây trong toa căn bản : *

- lò tiên, Ho* 1. Cỏ tranh
Ho 2. Cỏ mực
giải nhiệt, lò tiên 3. Cỏ màn châu
chẩn mục, Ho 4. Cam thảo nam
cầm cốt 5. Gừng
tiên tặc 6. Ké đầu ngựa
tây, nhĩ 7. Muồng trâu
lục, mỗ mỗ 8. Quít
giải nhiệt, nhĩ 9. Rau má
cầm cốt 10. Sả

B. Những cây trồng trị 7 bệnh thông thường :

- Cầm Bt* 1. Bạc hà
trên lũng 2. Cỏ củ
ly 3. Cỏ sữa (lá lớn và nhỏ)
gỗ thấp 4. Cỏ xước
Ho 5. Dầu tằm ăn

* : Xem sách TOA CĂN BẢN do Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

- cẩu sột 6. É tia (Hương nhu tia)
 iả dầy 7. Hoắc hương
 thiên liên 8. Ích mẫu
 cẩu sột 9. Kinh giới
 fuy thây 10. Lá lốt
 hỏ tời 11. Mã đề
 ly 12. Mơ lông (Thúi dật tia)
 thiên liên 13. Ngải cứu (Thuốc cứu)
 hành sột 14. Nghệ
 iả dầy 15. Ồi
 hỏ dầy 16. Rau sam
 iả dầy 17. Riềng
 thiên liên 18. Sài đất
 hỏ 19. Sâm đại hành
 20. Tần dầy lá
 cẩu sột 21. Tia tó
 hỏ, là tời 22. Thuốc giới
 hỏ 23. Thiên liên (Địa liên)
 cẩu sột 24. Trắc bá diệp
 fuy thây 25. Vòi voi

1. BẠC HÀ

A. Mô tả:

Có hai loài đều dùng làm thuốc, hình dạng tương tự như rau húng cây. Thân vuông, mềm, màu xanh hoặc hơi tím.

Lá mọc đối, mép khía răng cưa. Hoa nhỏ, trắng, hoặc tím hồng mọc ở kẽ lá hoặc ở ngọn tùy theo loài. Toàn cây có lông, có mùi thơm, trồng ở qui mô lớn để lấy tinh dầu. Tránh làm vôi cây dầu gió (khuyh diệp) hay cây Bạc Hà để nấu canh (đọc mùng).



BẠC HÀ
Mentha arvensis Linn
Họ Hoa Mơ (Lamiaceae)

B. Bộ phận dùng :

Toàn thân mang lá, lúc cây bắt đầu có hoa. Dùng tươi, phơi khô, hay cắt lấy tinh dầu.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

— Cây ưa đất xốp, nhiều phân, thoát nước, dãi nắng. Mùa mưa không nên tưới hoặc tưới rất ít.

Có thể trồng quanh năm bằng gỗ (thân ngầm). Trồng trên 2 tháng khi cây bắt đầu ra hoa, thì thu hoạch bằng cách cắt lá hay cắt ngang thân cây. Sau khi thu hái, cần bón thêm đất phân để cây lên mạnh.

Đề ý lúc bông sắp tàn thì phải thu hoạch ngay, đề đến lúc bông khô cây có thể chết luôn tới gốc.

— Thu hái được vài lần thì phải đổi đất trồng, cây mới tốt.

— Cây thu hái xong, phơi trong mát hoặc cắt lấy tinh dầu.

D. Mùi vị :

Vị cay, mùi thơm đặc biệt.

E. Công dụng liều lượng :

Trị cảm nóng, ho, nhức đầu, sổ mũi, đau bụng.

Mỗi ngày dùng từ 4 đến 8 gam dạng thuốc sắc.

Dùng chung với các vị thuốc khác để xông.

2. CỎ CỨ

(Tên khác: HƯƠNG PHỤ, CỎ GẤU)

A. Mô tả:

Loại cỏ sống dai, cao từ 2 đến 3 tấc. Lá nhỏ, hẹp, dài, có bẹ.



CỎ CỨ

Cyperus rotundus Linn

HỌ CỎI (Cyperaceae)

Hoa nhỏ, mọc thành hình tán, màu nâu đỏ.
Thân rễ phình lên thành củ, thơm.

B. Bộ phận dùng :

Rễ (thường gọi là củ) đã bỏ các rễ con,
phơi hoặc sấy khô, có hai dạng dùng :

- Hương phụ mẽ.
- Hương phụ tì chế.

C. Giao trồng, thu hái, chế biến :

Ngoài những cây mọc hoang, củ củ còn
được trồng bằng củ trên đất xốp, ẩm. Trồng từ
một năm trở lên thì có thể dùng được.

Mùa nắng, đào lấy củ, rửa sạch, phơi khô
đốt cháy lông, tiếp tục phơi đến khô hẳn.

HƯƠNG PHỤ MỄ : Củ củ cạo bỏ vảy.

HƯƠNG PHỤ TÌ CHẾ : Lấy 1 kí lô củ Củ
Củ, giã tróc vỏ, sàng kỹ, đập dập rồi chia ra 4
phần.

Phần 1 : Tầm với 1 chén dấm.

Phần 2 : Tầm với 1 chén nước tiểu trẻ em.

Phần 3 : Tầm với 1 chén nước có hòa 1
muỗng cà phê muối.

Phần 4 : Sao khô tầm với 1 chén rượu trắng
40° (rượu đế).

Các phần tầm một đêm rồi sao khô (trừ phần
tầm rượu thì sao trước khi tầm) giã nhỏ, trộn đều.

D. Mùi vị :

Vị cay, hơi đắng, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau, ỉa chảy.

Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam sắc hoặc nấu cao hay tán bột uống.

CỎ SỮA

Có hai loại :

— Có sữa lá nhỏ hay vú sữa đất : Hồng liên thảo, Địa cầm thảo.



CỎ SỮA LÁ NHỎ

Euphorbia thymifolia Linn
Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

— Cỏ sữa lá lớn : thiên căn thảo.

Đều có cách trồng, công dụng, chế biến giống nhau :



CỎ SỮA LÁ TO

Euphorbia hirta Linn

Thầu dầu (Euphorbiaceae)

mặt dưới. Hoa hình cầu mọc ở kẽ lá.

A. Mô tả :

1. Cỏ Sữa lá nhỏ : Cây cỏ sống lâu năm. Thân và cành mảnh, bò sát đất, màu đỏ tím. Khi bẻ ngang thân có mủ trắng. Lá mọc đối hình bầu dục. Hoa mọc ở kẽ lá.

2. Cỏ Sữa lá lớn : Cây cỏ sống hàng năm. Thân màu đỏ nhạt, có lông. Khi bẻ ngang thân ta cũng thấy có mủ trắng. Lá mọc đối, mép khía răng, có lông ở

B. Bộ phận dùng :

Cả cây thu hái quanh năm. Dùng tươi hoặc khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Cây thường mọc hoang khắp nơi.

Có thể trồng bằng hạt hoặc cây con, tưới nước mỗi ngày. Chừng hai tháng trở lên, thấy cây có bông thì thu hoạch được.

Nhổ cả cây, lá, rễ. Rửa sạch, sắc hoặc giã nát ép lấy nước uống.

D. Mùi vị :

Vị đắng, không mùi.

E. Công dụng, liều lượng :

Trị kiết lỵ, mụn nhọt, ít sữa.

Mỗi ngày dùng từ 20 đến 30 gam tươi sắc uống.

4. CỎ XƯỚC

(Tên khác : NGƯU TẮT NAM)

A. Mô tả :

Loại cây cỏ mọc hoang khắp nơi, cao gần 1m có lông mềm. Lá hơi tròn, mọc đối, mép lượn sóng. Hoa mọc thành bông ở ngọn. Hạt hình trứng dài. Nếu cầm bông cỏ xước vuốt ngược sẽ bị những quả ghim vào tay.

B. Bộ phận dùng :

Cả cây, chủ yếu là rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây thường mọc hoang, thích đất xốp, ẩm (nhưng tránh bị úng thủy)

2. *Cách gieo trồng* : Có thể trồng bằng hạt nơi đất vườn. Độ 5—6 tháng sau thì thu hái được.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Nhổ cây cả rễ, rửa sạch cắt ngắn, phơi khô, tẩm rượu, sao qua. Giữ nơi khô ráo.



CỎ XƯỚC

Achyranthes aspera Linn
Họ rau giền (Amaranthaceae)

D. Mùi vị, tác dụng :

Vị đắng chua

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa phong thấp, tê mỏi, ngã sưng đau.

Trị mắc xương (nhai lá tươi, nuốt nước, dùng bã đắp ở chỗ)

Liều dùng : Mỗi ngày dùng từ 8 đến 16 gam sắc uống.

5. DẦU TẮM

(Tên khác : TANG)

A. Mô tả :

Cây to hoặc cây nhỏ mọc khắp nơi trong nước ta. Lá mọc so le, nguyên hoặc chia thùy, mép khía răng. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả bế bọc trong lá đài thành 1 quả kép, mỏng nước màu đỏ, sau đen, ăn được.

B. Bộ phận dùng :

Lá non hoặc lá đầy tẻ (tang diệp)

Cành (tang chi)

Trái (tang thâm)

Vỏ rễ (tang bạch bì)

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. Điều kiện sống : Cây thích hợp với đất pha cát.

2. Cách gieo trồng : Dâu tằm được trồng bằng cành. Thường lựa nhánh dầy (không non không già), chặt thành đoạn khoảng 3 tấc (gọi là hom). Mỗi hom có 3 hoặc 4 mắt thối (không nên chặt dài), tránh không giáp da.

Trồng sâu 1 phần ba đoạn thân dưới mặt đất. Khi mới đâm cành nên thường tưới nước để giữ đủ độ ẩm cho đến lúc cây mọc.



DÂU TÂM
Morus alba Linn
Họ Dâu tằm (Moraceae)

3. Thu hái, chế biến, bảo quản : Độ 5-6 tháng sau khi trồng có thể thu hái được.

a. Chế biến :

Lá dàu : Hái lá ở những cây chưa ra quả. Dùng tươi hay phơi khô, hoặc tẩm rượu sao qua.

Cành dàu : Lấy loại cành dàu đường kính không quá 1 cm, phơi qua hơi khô còn dẻo, xắt mỏng, phơi khô kỹ, sao vàng hay tẩm rượu sao.

Trái dàu : Hái trái chín đỏ, hấp chín, sấy khô.

Vỏ rễ dàu : Đào rễ, rửa sạch, bóc lấy vỏ phơi hay sấy khô. Khi dùng cạo sạch vỏ xanh bên ngoài, xắt nhỏ, sao vàng hoặc tẩm mật sao thơm.

b. Bảo quản : Thường giữ nơi khô ráo.

D. Mùi vị :

Lá dàu : Vị ngọt nhạt.

Cành dàu : Vị hơi đắng.

Trái dàu : Vị ngọt chua.

Vỏ rễ dàu : Vị ngọt nhạt, hơi đắng.

E. Công dụng, liều lượng :

1. Công dụng :

Chữa ho, phong thấp : Vỏ rễ, cành sắc uống.

Chữa cảm, ho, mất ngủ : Lá sắc uống.

Chữa thiếu máu : Quả ngâm rượu hoặc ngâm đường uống.

2. Liều dùng :

Vỏ rễ, lá : mỗi ngày dùng 6-12g.

Cành, trái : mỗi ngày 12-20g.

6. É TÍA

(Tên khác : HƯƠNG NHU TÍA)

A. Mô tả :

Cây cỏ cao khoảng 0,5m đến 1m. Thân cành màu đỏ tím, có lông, lá mọc đối, hơi khía răng, 2 mặt đều có lông. Hoa màu tím, mọc thành chùm ở ngọn cành. Lá vò ra có mùi thuốc xức răng (Eugenol).



É TÍA

Ocimum sanctum Linn
Họ Hoa môi (Lamiaceae)

B. Bộ phận dùng :

Cả cây (trừ rễ), thu hái khi cây có hoa, phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây ưa đất xốp, ẩm, nhiều phân, thoát nước.

2. *Cách gieo trồng* : Cây được trồng quanh năm bằng cành, cây con, hoặc hạt. Thu hái sau 3—4 tháng trồng.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản dược liệu* : Một năm có thể thu hái 3—4 lần. Khi cây vừa trở bông, cắt cách gốc khoảng 10 cm để cây mọc lại, phơi trong mát cho đến khô. Khi dùng cắt nhỏ. Bảo quản nơi khô ráo. Nếu lấy tinh dầu thì chưng cất khi còn tươi.

D. Mùi vị :

Vị cay, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa cảm nắng, làm ra mồ hôi.

Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam.

7. HOẮC HƯƠNG

A. Mô tả :

Cây cỏ sống lâu năm, cao 30—60cm. Thân vuông, màu nâu tím. Lá mọc đối, dày, mép khía răng to. Toàn cây có lông và có mùi thơm.

B. Bộ phận dùng :

Cả cây (trừ rễ) phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Hoắc hương ưa bóng mát, ít chịu nắng, thích hợp đất khô, thoát nước, không chịu úng thủy.

2. *Cách gieo trồng* : Thường trồng vào mùa Xuân bằng cách dâm cành hoặc bó cành cho ra rễ (chiết cành) sau đó tách mầm trồng. Có thể



HOẮC HƯƠNG

Pogostemon cablin (Blanco) Benth

Họ Hoa môi (Lamiaceae)

làm luống cao 15—20cm, rộng 50—60 cm. Tưới nước thường xuyên từ lúc trồng cho đến khi bén rễ có lá mới. Sau khi trồng 3—4 tháng có thể hái lá.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản*: Hái lá già và lá bánh tẻ (lá dày không non, không già) phơi trong mát hoặc sấy khô.

Bảo quản nơi khô, thoáng, tránh mốc mọt.

D. Mùi vị :

Vị cay, mùi thơm hắc.

E. Công dụng, liều lượng :

Trị cảm nắng, nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy.
Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam sắc uống.

8. ÍCH MẪU

(Tên khác : SUNG ÚY, CÂY CHÓI ĐÈN)

A. Mô tả :

Cây cỏ, cao từ 5 tấc đến hơn 1 thước; Thân vuông, lá mọc đối. Lá ở gốc gần như tròn, răng cưa cạn, lá giữa dài, chia nhiều thùy. Lá ngọn hẹp, ít xẻ hoặc nguyên.

Hoa trắng hồng hay tím hồng.

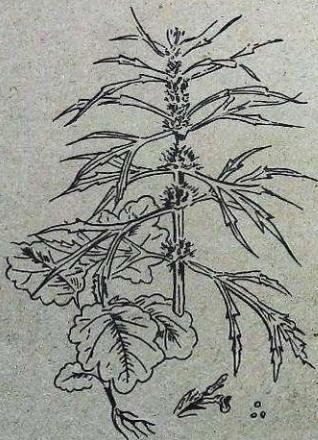
B. Bộ phận dùng :

Ngọn non chưa có hoa, phơi khô.
Hột (đùng ra là trái) gọi là sung úy tử.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Trồng bằng hạt hoặc cây non. Hạt của năm nào dùng năm đó cây mới mọc mạnh.

Đất cần xốp, ẩm, bón lót một lớp phân. Gieo xong nên tưới nước thường xuyên cho hạt chóng nảy mầm.



ICH MẪU

Lebanus heterophyllus Sweet

Họ Hoa môi (Lamiaceae)

Tia bớt những đám cây quá dày đem trồng nơi khác. Khoảng cách giữa hai cây để chúng hai tấc.

Trồng nơi thoáng gió để tránh rầy ăn.

Cây ưa nước, phải tưới luôn nhưng đừng để úng thũng. Về mùa nắng, cần tủ gốc bằng cỏ khô hay rơm rạ rồi tưới để đất giữ được nước, và gốc cây mát suốt ngày.

Thời kỳ thu hái gồm 2 đợt :

Đợt 1 : Thu hái khi cây sắp ra hoa. Cắt để lại mầm non phía gốc và chăm bón thêm phân cho cây phát triển mạnh.

Đợt 2 : Thu hái lúc phân nửa số hoa của cây bắt đầu nở.

Nếu muốn thu hoạch hột thì chờ khi hoa trên cây đã tàn hết.

Lúc trời khô ráo, cắt cây, phơi nắng hay sấy nhẹ.

Khi dùng rửa sạch, để ráo, cắt ngắn, tẩm rượu hoặc tẩm dấm, sao vàng (dùng trong thuốc thang) hoặc rửa sạch, cắt nhỏ, nấu thành cao đặc (tỉ lệ cao bằng 10% dược liệu khô).

Trái ích mẫu thu hái được đem phơi khô, giã sạch vỏ sao cho thơm hoặc hấp chín.

D. Mùi vị :

Vị cay, ngọt.

E. Công dụng, liều lượng :

Trị kinh nguyệt không đều, máu ứ tích tụ, các bệnh trước và sau khi sinh đẻ. Chữa rong huyết, đau bụng kinh.

Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam nấu hoặc sắc uống.

Trị đình nhọt, sung vú : Lá ích mẫu giã đắp.

9. KINH GIỚI

A. Mô tả :

Cây nhỏ, được trồng làm thuốc và rau ăn, cao từ 4-6 tấc. Thân vuông, mọc thẳng đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, mép khía răng. Hoa nhỏ màu tím lọt mọc thành bông ở đầu cành. Quả bế.

Ngoài ra còn có 1 loại kinh giới Trung Quốc. Ở nước ta ít thấy trồng.

B. Bộ phận dùng :

Cành, lá và hoa. Dùng tươi hoặc phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. Điều kiện sống : Cây thích hợp với đất nhiều màu, khô ráo nhiều ánh nắng.

2. Cách gieo trồng : Cây trồng bằng hạt. Để đề phòng kiến tha hạt, nên xịt thuốc rầy chung quanh chỗ gieo hạt.

3. Thu hái, chế biến, bảo quản : Độ 3-4 tháng sau khi trồng có thể thu hoạch được. Cành lá hái

lúc cây đang ra hoa, chặt ngắn, phơi hay sấy nhẹ tới thật khô, hoặc sao cháy. Đậy kín, để nơi khô ráo.

D. Mùi vị :

Vị the, đắng, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa cảm sốt, nhức đầu, đau họng, thổ huyết, băng huyết. Chữa phụ nữ sau khi đẻ bị



KINH GIỚI

Elsholtzia cristata Willd

Họ Hoa môi (Lamiaceae)

trúng phong, hàm răng cắn chặt chân tay cứng đờ.

Mỗi ngày dùng 10—16 gam khô, hoặc 30 gam cây tươi dưới dạng thuốc hãm (chế nước sôi vào được liệu như cách chế trà) hoặc giã nát dùng tươi.

Thường dùng chung với gừng hoặc tía tô để trị cảm cúm.

10. LÁ LỐT

(Tên khác: TẮT BÁT)

A. Mô tả:

Cây cỏ, sống dai, cao chừng 3-4 tấc, mọc bò. Lá đơn, nguyên mọc so le, hình tim, có mùi thơm đặc biệt. Hoa mọc ở kẽ lá, trái đựng một hạt.

B. Bộ phận dùng:

Cả cây (có hoa càng tốt).

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến:

Trồng dễ dàng quanh năm.

Cây thích chỗ ẩm mát, nên trồng dưới tàn các cây lớn có bóng râm là tốt nhất.

Mùa nắng trồng bằng thân ngầm, tưới nhiều nước. Mùa mưa có thể trồng bằng đoạn thân già.

Thu hái quanh năm lúc cây đang có hoa hay hoa sắp nở, cắt ngang thân cây cách gốc chừng 1—2 tấc. Phơi khô.

Sau khi thu hái, làm sạch cỏ, bón thêm phân rác, bùn ao, nước tiểu để cây tiếp tục phát triển.



LÁ LỐT
Piper lolot C. DC.
Họ Hồ tiêu (Piperaceae)

D. Mùi vị :

Vị cay, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Giải độc, chữa tê thấp, đau lưng, đầy bụng,
nôn mửa.

Mỗi ngày uống từ 8 đến 12 gam dạng thuốc sắc.

Chữa đau răng, chân răng có mủ : Dùng cả cây (có rễ) sắc đặc, ngâm nhiều lần trong ngày.

11. MÃ ĐỀ

(Tên khác: XA TIỀN)

A. Mô tả :

Cây cỏ, sống lâu năm (nhưng ở xứ nóng thì chỉ sống khoảng 1 năm) không có thân. Lá mọc thành cụm ở gốc, có cuống dài, phiến lá hình trứng, gân hình cung. Hoa nhỏ mọc thành bông dài. Quả hộp, hạt nhỏ, màu đen bóng.

B. Bộ phận dùng :

Toàn cây phơi khô và hạt (Xa tiền tử).

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Mã đề ưa mọc những nơi đất ẩm thấp, thích hợp với đất pha cát.

2. *Cách gieo trồng* : Ngoài những cây mọc hoang, Mã đề được trồng bằng hạt. Nên lựa cây lớn, cong dài, mạnh tốt, hạt đen và nặng, ít hạt lép. Làm đất cho tơi xốp, lên tiếp cao khoảng 2 tấc, rộng 6 tấc. Hạt giống sấp gieo, trước tiên trộn với tro bếp nhuyễn, bóp đều đem gieo. Gieo xong dây rơm hoặc cỏ khô, tưới thường mỗi ngày. Độ 3 tháng sau, tưới nước phân 1 lần. Nếu thấy cây xấu, lúc gần thu hái ta tưới phân thúc 1 lần nữa.

3. Thu hái, chế biến, bảo quản : 3—4 tháng sau khi trồng, có thể thu hoạch được. Lúc cây ra hoa, nhổ cả cây, bỏ gốc rễ, lá úa, rửa sạch (dùng tươi hay phơi sấy khô).

Hạt : Lúc trời khô ráo, cắt lấy những bông trái đã già, phơi hay sấy khô, rồi vò nát, sàng sạch. Lấy hạt, tiếp tục phơi hay sấy khô.



MÃ ĐỀ

Plantago major Linn
Họ mã đề (Plantaginaceae)

D. Mùi vị :

Lá và hoa : Vị ngọt nhạt, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

1. Chữa đái ít, đái ra máu, ho lâu ngày, viêm khí quản, đau mắt đỏ : Mỗi ngày dùng 6 - 12 gam hạt hay toàn cây dạng thuốc sắc.

2. Chữa phỏng và làm mụn nhọt chóng lành : Nấu thành cao bôi ngoài.

12. DÂY MƠ LÔNG

(Tên khác : CÂY LÁ MƠ, MƠ TAM THÈ,
DÂY THÚI ĐỊT TÍA)

A. Mô tả :

Dây leo bằng thân quấn, sống nhiều năm. Lá mỏng, mọc đối.

Mặt dưới lá màu tím đỏ (mơ tam thè).

Toàn thân có lông mềm, mùi khó ngửi.

B. Bộ phận dùng :

Lá tươi.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Cây mọc hoang hoặc trồng ở bờ bụi, hàng rào, sống quanh năm.

Trồng rất dễ, bằng dây gốc nếu có rễ sẵn càng tốt. Thường trồng cạnh hàng rào, bờ ao, dưới tàn cây lớn, nhớ ấn chặt đất khi trồng.



MƠ LÔNG

Paederia foetida Linn
Họ Cà phê (Rubiaceae)

Tưới nước thường sau khi trồng để cây bén rễ nhanh. Làm giàn rộng cho cây leo khắp để được nhiều lá.

Bón thêm phân trâu, bò, heo, ngựa... và vun gốc sau mỗi lần thu hái.

Đề ý tia bót cành già, bắt sâu, nhất lá sâu róm
sâu cuốn lá.

Cây trồng khoảng 3 tháng có thể thu hái được.

D. Mùi vị :

Vị đắng, chua chát, mùi hôi.

E. Công dụng, liều lượng :

Trị ỉa chảy, kiết lỵ a míp.

Chữa sôi bung, ăn không tiêu, đau dạ dày.

Mỗi ngày dùng 20 đến 30 gam lá tươi.

13. NGÃI CỨU

(Tên khác : THUỐC CỨU)

A. Mô tả :

Cây cỏ, sống lâu năm, cao từ 3 đến 8 tấc. Lá
mọc so le, xẻ lông chim, mặt trên xanh sẫm, nhẵn,
mặt dưới trắng xám, có lông.

Hoa màu xanh nhạt mọc thành chùm.

Toàn thân có mùi thơm hắc.

B. Bộ phận dùng :

Lá tươi.

Cả cây phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Thuốc cứu có khả năng chịu hạn, không
chịu úng nên mùa nắng xanh tốt, mùa mưa dễ
bị rầy ăn, dễ chết.



NGẢI CỪU

Artemisia vulgaris Linn

Họ Cúc (Asteraceae)

Cây không kén đất, có thể trồng quanh năm, bằng hạt, thân ngầm hoặc thân gần gốc.

Nên làm vồng cao, lót phân rác hay phân chuồng, vùi sâu, ấn chặt gốc và tưới nước thường.

Chừng ba tháng sau thì có thể thu hoạch. Thu hái xong nên làm sạch cỏ, bón phân thêm.

Khi cây chưa ra hoa, cắt lá hay cành có mang lá (cách gốc khoảng 2 tấc).

Phơi khô trong mát hoặc sấy nhẹ để sắc uống, hoặc giã sạch rây lấy phần lông trắng và tơi làm môi cứu.

D. Mùi vị :

Vị đắng, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa kinh nguyệt không đều, băng huyết, lặn huyết, đau bụng.

Mỗi ngày dùng 30 đến 40 gam lá tươi vắt lấy nước uống hoặc từ 5 đến 10 gam thuốc khô sắc uống.

Chữa chứng thổ huyết, đờ máu cam.

Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam thuốc khô sao đen sắc uống.

14. NGHỆ

(Tên khác: KHƯƠNG HOÀNG - UẤT KIM)

Nghệ có 3 thứ : Nghệ xa cừ.

Nghệ tẻ.

Nghệ nếp.

Nhưng thông thường gồm 2 loại : thứ ruột vàng lọt và thứ ruột vàng đậm. Thứ ruột vàng lọt cho củ nhiều hơn.

A. Mô tả :

Cây cỏ, được trồng khắp nơi làm thuốc và gia vị. Củ (thân rễ) mập, phân nhánh nhiều, màu vàng cam. Lá mọc so le, có bẹ, rộng bản. Hoa màu vàng, mọc thành bông hình trụ từ giữa các lá lên.

B. Bộ phận dùng :

Củ (thân rễ) gọi Khương hoàng hay củ dài nghệ gọi Uất kim. Dùng tươi hay phơi khô.

C. Gleo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Nghệ thích đất cát pha, đất ẩm (nửa xốp, nửa dẻo), không thích hợp đất



NGHỆ

Curcuma longa Linn

Họ Gừng (Zingiberaceae)

sỏi cứng. Cây rất sợ nắng, lúc lá lớn thì sợ gió, vì vậy nên trồng nơi râm mát, ít gió.

2. *Cách gieo trồng* : Nghệ được trồng bằng củ, hoặc chồi. Đất trồng nghệ nên cày sâu 3 tấc, bừa bằng mặt, đào lỗ cách nhau 3 tấc, sâu 5 phân. Mỗi lỗ đặt 1 củ giống, củ lớn 1 củ, củ nhỏ 2 củ (bề dài mỗi củ trên dưới 5-6 phân). Bón phân chuồng, nhứt là phân trâu bò. Cây mọc độ 1 năm thì tàn rụi, nhưng mùa mưa sau lại lên mầm và mọc thành cây khác. Đến năm thứ 2, 3 rễ của củ cái sinh thêm 1 củ tròn, quen gọi là dải nghệ hay « Uất kim ».

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Khoảng 1 năm sau khi trồng, đào lấy củ, rửa sạch, ngâm nước 2-3 giờ, ủ mềm, bào mỏng, phơi khô. Hoặc có khi ngâm đồng tiện (nước tiểu trẻ em) 3 ngày đêm (mỗi ngày thay nước tiểu 1 lần), xắt lát, phơi khô, sao vàng, hay đốt tồn tính làm thành hoàn với bột gạo.

D. Mùi vị :

Vị cay, đắng, mùi hăng.

E. Công dụng, liều lượng :

1. *Khương hoàng* : Chữa ho huyết ứ, đau bụng tích huyết thành khối, sau khi đẻ huyết xấu không ra làm đau vùng tim. * Giúp mau lành vết thương, chữa ung nhọt sưng tấy (giã nát đắp).

* Trị loét dạ dày : Nghệ phơi khô, tán bột, trộn với mật ong hoà uống mỗi ngày 4-6 gam.

2. *Uất Kim*: Trị thổ huyết, chảy máu cam, ứ huyết, đái ra máu, sản hậu đau bụng máu, trị vết thương lâu lên da (giã giập bôi lên vết thương). Mỗi ngày dùng 2-10 gam thuốc bột hoặc thuốc sắc.

15. ỖI

(Tên khác: PHAN THẠCH LỰU)

A. Mô tả:

Cây cao chừng 4—5 thước. Lá mọc đối. Hoa trắng. Trái mọng, chứa nhiều hạt, khi chín có màu vàng, mùi thơm.

B. Bộ phận dùng:

Lá

Búp non, dùng tươi hay phơi khô.

Vỏ dộp của thân.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến:

Trồng bằng hạt hoặc chiết cành.

Hạt: Lựa hạt của trái to, chín già đến mềm trên cây.

Chiết cành: Bó cành bằng đất cho đến khi ra rễ, chặt đem trồng.

Cần tưới đều một thời gian lúc mới trồng tới lúc rễ bén đất. Sau đó, chỉ cần tưới những khi thấy đất quá khô.

Trồng bằng cách chiết cành mau thu hoạch hơn trồng hạt.

Làm sạch cỏ chung quanh và vun gốc cây bằng phân rác hay rác.

D. Mùi vị :

Lá non, búp non, vỏ dộp, vị đắng chát.

E. Công dụng :

Chữa ỉa chảy, đau bụng, kiết lỵ.

Mỗi ngày dùng từ 10 đến 20 gam búp hoặc vỏ dộp sắc uống.

Rửa vết thương, ung nhọt : vỏ dộp nấu nước.

Xông, tắm trị ghẻ : Lá tươi nấu nước.



ổi

Psidium guajava Linn
Họ Sim (Myrtaceae)

M. L.
T. C.

16. RAU SAM

(Tên khác : MÃ XỈ HIỆN)

A. Mô tả :

Cây cỏ sống hàng năm, mọc bò. Thân màu tím xanh hoặc đỏ tím. Lá dày, bóng, đầu lá bẹt. Hoa màu vàng, tụ tập ở ngọn thân.

B. Bộ phận dùng :

Cả cây (trừ rễ) thường dùng tươi hay phơi khô.



RAU SAM

Portulaca oleracea Linn
Họ Rau Sam (Portulacaceae)

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Rau sam thường mọc hoang tại những nơi bãi hoang, ưa đất xốp, ẩm, nhiều phân, thích hợp với mùa mưa.

2. *Cách gieo trồng, thu hái, bảo quản* : Trồng bằng hạt hoặc cây con, 3 tháng sau khi trồng có thể thu hái được.

3. *Cắt cả cây* (trừ rễ) dùng tươi hoặc nhúng vào nước sôi, rồi phơi khô.

D. Mùi vị :

Vị chua.

E. Công dụng, liều lượng :

Nhuận trường, giải nhiệt.

Chữa kiết lỵ do trực trùng (cả cây sắc uống, phối hợp với cỏ sữa lá nhỏ).

Chữa nhọt độc (giã vắt nước uống, bả đắp).

Trị lã kim (giã vắt nước uống).

Liều dùng : Mỗi ngày dùng 50 đến 100 gam.

Kiêng kỵ : Đi tiêu lỏng không nên dùng.

17. RIỀNG

(Tên khác : CAO LƯƠNG KHƯƠNG)

A. Mô tả :

Cây cỏ, cao 1 - 1,5m. Lá mọc thành hai dãy láng. Hoa màu trắng mọc thành chùm thưa ở ngọn thân. Thân rễ (củ) màu vàng, tương tự củ gừng, thường dùng làm gia vị.

B. Bộ phận dùng :

Củ (thân rễ) phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây mọc tốt nơi đất vườn, xốp ẩm.

2. *Cách gieo trồng* : Cây thường trồng bằng củ (thân rễ), chọn thân có nhiều mắt, không bị dập



RIỀNG

Alpinia officinarum Hance
Ho Gừng (zingiberaceae)

nát, ủ rơm rạ cho nứt mầm rồi đem trồng, nắng tưới nước, bón phân tro trấu, rác mục. Một đến hai năm sau thì dùng được củ.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản*: Khi cành lá tàn rụi, đào lấy củ, bỏ rễ con, rửa sạch, cắt mỏng, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

D. Mùi vị:

Vị cay, mùi thơm.

E. Công dụng:

Trị bụng lạnh đau, cảm lạnh, ỉa chảy, nôn mửa, ăn uống không tiêu, sốt rét.

Mỗi ngày dùng từ 3 đến 6 gam, tán bột hoặc sắc uống.

18. SÀI ĐẤT

(Tên khác: LỎ ĐỊA CÚC, CÚC NHÁP, HÚNG TRÁM)

A. Mô tả:

Cây cỏ sống dai, mọc bò. Lá mọc đối, có răng cưa to và cạn. Toàn thân có lông cứng, nhám và có mùi thơm. Hoa màu vàng như hoa cúc.

B. Bộ phận dùng:

Toàn thân dùng tươi hay phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến:

1. *Điều kiện sống*: Sài Đất thường mọc hoang hoặc trồng ở trong vườn. Cây thích hợp đất xốp, ẩm, mát.

2. *Cách gieo trồng* : Mùa gieo trồng thích hợp nhất là Xuân—Thu. Trồng bằng thân có rễ. Độ 3 tháng sau có thể dùng được.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Thu hái quanh năm. Dùng cả cây, lá rửa sạch, phơi trong mát. Trước khi cất đi, đem phơi khô một nắng. Thường dùng tươi, giã vắt nước uống.



SÀI ĐẤT

Wedelia chinensis (Osbeck) Merr
Họ Cúc (Asteraceae)

D. Mùi vị :

Vị đắng, mặn, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa mụn nhọt, cảm sốt, ho nóng, phát ban.

Trị viêm họng, hen suyễn.

Mỗi ngày dùng 20—40 gam (sắc uống).

19. SÂM ĐẠI HÀNH

(Tên khác : TỎI LÀO, SÂM CAU, TỎI ĐỎ.)

A. Mô tả :

Cây cỏ, cao 2 đến 3 tấc. Thân hành (thường gọi là củ) giống như củ hành nhưng dài hơn, vỏ ngoài đỏ nâu. Lá hình mác dài, gân lá song song. Hoa trắng, mọc thành chùm. Quả nang có nhiều hạt.

B. Bộ phận dùng :

Củ (thu hái khi cây tàn lụi) phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây thích đất xốp, ẩm, nhiều mùn, ánh sáng đầy đủ, thoát nước.

2. *Cách gieo trồng* : Thường trồng vào đầu mùa mưa (khoảng tháng 4—5). Trồng bằng củ có kèm rễ (một khóm có nhiều củ nhỏ, tách ra trước khi trồng). Lên luống cao 15 — 20 cm, rộng

1 m. Trồng hốc, mỗi hốc đặt 2 đến 3 củ. Phủ đất kín mầm củ. Sau 8—10 tháng lúc cây bắt đầu rui lá thì có thể thu hoạch được.

3. Thu hái, chế biến, bảo quản: Đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt rễ, bỏ vỏ ngoài, cắt mỏng, phơi khô. Đóng gói bảo quản chống mốc và mọt.



SÂM ĐẠI HÀNH
Ellechterine subaphylla Gagnep
Họ La đơn (Iridaceae)

D. Mùi vị :

Vị ngọt nhạt, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Cầm máu, chữa ho viêm họng, chữa mụn nhọt, lở loét. Mỗi ngày dùng 4—12 gam củ khô hay 3—4 củ tươi dưới dạng thuốc sắc. Cầm máu vết thương : dùng củ khô, giã bột, rắc lên vết thương.

Làm thuốc bổ máu, vàng da, xanh xao, choáng váng hay nhức đầu, mệt mỏi. Dùng rượu Sâm Đại Hành, ngày uống một ly nhỏ (30ml) chia 2 lần uống trước bữa ăn, hoặc dùng củ xắt mỏng, phơi khô, sao vàng chế nước sôi vào uống như trà, làm cho ăn ngon và ngủ ngon.

20. TẦN DẪY LÁ

(Tên khác: HÚNG CHANH)

Cây được trồng để làm rau, nếm canh chua, hay làm thuốc.

A. Mô tả :

Loại cây nhỏ, cao 20-50 cm. Lá mọc đối, dày, mỏng nước, mép khía răng. Hoa nhỏ, tím hồng. Toàn cây có lông nhỏ, và có mùi thơm như chanh. Lá có vị chua the.

B. Bộ phận dùng :

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi, hoặc phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây phát triển tốt ở đất xốp, thoát nước, màu mỡ, có ánh sáng đầy đủ, ít chịu khô hạn hoặc bị úng nước.

2. *Cách gieo trồng* : Thường trồng quanh năm. Trồng bằng gốc hoặc cành mọc bò sát đất có rễ. Thường lên luống cao 10cm rộng 100cm. Dùng đoạn cành để nằm trên luống, lấp đất dày vài phân, hay cắm những cành đâm hơi nghiêng, sâu 3-4 cm cách khoảng nhau 20cm. Tưới nước luôn



TÂN DÀY LÁ
Coleus amboinicus Lour
Họ Hoa môi (Lamiaceae)

sau khi dâm cành cho đến lúc bén rễ, 3 đến 4 tháng sau khi trồng thì dùng được.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Lá dùng tươi hoặc phơi trong mát đến khô. Thường dùng tươi tốt hơn. Lá khô bảo quản khô, phải thường xuyên kiểm tra để tránh mốc.

D. *Mùi vị* :

Vị chua the, mùi thơm.

E. *Công dụng, liều lượng* :

Chữa cảm sum (sắc uống hoặc xông).

Chữa ho (giã vắt nước uống) chữa đau viêm họng (nhai với muối, nuốt nước, nhiều lần trong ngày).

Mỗi ngày dùng từ 4 đến 8 gam lá khô hay 20-40 gam lá tươi.

21. TÍA TÔ

(Tên khác : TỬ TÔ)

Cây được trồng khắp nơi làm gia vị và làm thuốc.

A. *Mô tả* :

Cây thảo cao khoảng 0,5 đến 1m. Thân vuông có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím, có khi cả 2 mặt đều tím, có lông, hoa trắng hay tím mọc ở ngọn cành.

B. Bộ phận dùng :

Cả cây (trừ rễ) gồm :

Lá (tò điệp) }
Cành (tò ngành) } Phơi khô
Quả (hạt) (tò tử) }

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Tia tò ưa đất ẩm, bóng mát, ít chịu khô hạn, phát triển tốt trên đất nhẹ.



TIA TÒ

Perilla frutescens (Linn) Britton
Họ Hoa môi (Lamiaceae)

xốp, cần chăm sóc tưới nước luôn (nhưng tránh bị úng nước).

2. *Cách gieo trồng* : Thường trồng trước mùa mưa (mùa Đông — Xuân thích hợp nhất). Trồng bằng đoạn thân (chặt những đoạn thân cây vừa ra hoa) cắm thẳng xuống đất, hoặc trồng bằng hạt. Ngâm hạt khoảng 2 ngày để hạt nứt ra, đem gieo. Trong khi gieo nhớ xịt thuốc trừ sâu, kiến, hay phủ một lớp tro lên trên để tránh kiến ăn hạt. Để 2 đến 6 tháng sau khi cây mọc thì có thể thu hái được.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Một vụ gieo trồng có thể thu hái 3 — 4 lần. Hái lá lúc cây đang trở bóng. Nếu muốn dùng cành và hạt thì để già, chặt cả cây (chặt cách gốc khoảng 10cm để cây mọc trở lại), đồng thời bón thêm phân, vun xới gốc để cây ra cành lá mới. Lá hái về phơi trong mát hay sấy nhẹ để giữ tinh dầu. Hạt đem phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng, chống mốc mọt.

D. Mùi vị :

Vị cay, mùi thơm.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa cảm, làm ra mồ hôi (dùng lá).

Trị tức ngực, nôn mửa, khó tiêu (dùng lá).

An thai (dùng cành).

Mỗi ngày dùng từ 6 đến 12 gam (Lá và hạt)
từ 8 đến 20 gam (cành) sắc uống.

22. THUỐC GIÒI

(Tên khác : BỌ MẮM)

A. Mô tả :

Cây cỏ, mọc bò. Thân có lông. Lá mọc so le, có 3 gân tỏa ra từ gốc, nổi rõ ở mặt dưới. Hoa nhỏ màu trắng, không cuống, mọc ở kẽ lá. Quả hình trứng nhọn, màu hồng tím.



THUỐC GIÒI
Pouzolzia indica Gaud
Họ Gai (Urticaceae)

B. Bộ phận dùng :

Cả cây thu hái quanh năm dùng tươi hoặc phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây thường mọc hoang khắp nơi, dễ trồng, thích hợp với đất bờ bãi, nơi có bóng mát.

2. *Cách gieo trồng* : Trồng bằng hạt, hay bằng cách giâm cành. Khoảng 3-4 tháng sau thu hái được.

3. *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Thu hái quanh năm. Nhổ cả cây rửa sạch, xắt nhỏ, sao thơm hay đem phơi khô.

D. Mùi vị :

Vị đắng.

E. Công dụng, liều lượng :

Chữa ho lâu ngày, lợi tiểu, tiêu đờm.

Chữa sâu quặng (tán bột rắc, hoặc đốt tồn tính hòa dầu dừa mà bôi).

Ngoài ra thuốc giòi tươi giã nhỏ cho vào lọ mắt có giòi, giòi sẽ chết.

Liều dùng : Mỗi ngày dùng từ 8 đến 16 gam sắc hoặc nấu cao uống.

23. THIÊN LIÊN

(Tên khác : ĐỊA LIÊN, SƠN NẠI, TAM NẠI)

A. Mô tả :

Loại cây cỏ sống lâu năm. Thân rễ (củ) hình trứng. gồm nhiều củ nhỏ. Lá 2 đến 3 cái, mọc sát đất. Hoa trắng pha tím. Củ có mùi thơm.

B. Bộ phận dùng :

Củ (thân rễ) phơi khô.



THIÊN LIÊN

Kaempferia Galanga Linn
Họ gừng (Zingiberaceae)

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

1. *Điều kiện sống* : Cây ưa bóng mát, đất ẩm, xốp, thoát nước. Về mùa khô lá tàn lụi. Nếu trồng nơi đất sét, sỏi đá, khô cạn, cây sẽ còi cọc, năng suất thấp.

2. *Cách gieo trồng* : Mùa gieo trồng thuận lợi nhất là đầu mùa mưa. Trồng bằng củ (thường chọn củ có nhiều mắt). Lên luống cao 10-15cm, rộng 1m-1m10. Thường những nơi có vườn cây ăn trái nên tận dụng bóng mát để trồng Địa Liên. Đất trồng cần luân canh với cây họ Đậu, khoai tây. Độ trên 1 năm sau khi trồng thì thu hoạch được.

3 *Thu hái, chế biến, bảo quản* : Đào lấy củ vào cuối năm khi lá đã tàn lụi, bỏ rễ con, rửa sạch, cắt mỏng, phơi khô. Không nên sấy than làm mất mùi thơm, củ bị đen. Bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

D. Mùi vị :

Vị cay, đắng, mùi thơm.

E. Công dụng liều lượng :

Chữa phong thấp, nhức mỏi gân xương.

Chữa ỉa chảy, thổ tả, đau răng.

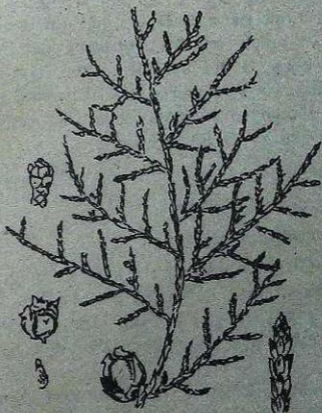
Liều dùng : Từ 4 đến 8 gam sắc hoặc tán bột uống.

24. TRẮC BÁ DIỆP

(Tên khác : TRẮC BÁCH DIỆP — BÁ TỬ)

A. Mô tả :

Cây nhỏ, cao từ 3-5m, phân nhánh nhiều, các nhánh mang lá xếp theo những mặt phẳng thẳng đứng. Lá mọc đối, dẹt, hình vẩy. Hoa cái hình nón, tròn ở gốc, cành nhỏ. Trái hình trứng



TRẮC BÁ

Biota orientalis (Linn) Endl
Họ Ngọc am (Cupressaceae)

B. Bộ phận dùng :

Cành và lá (Trắc bá diệp) hái về phơi trong mát.

Hạt (Bá tử nhân) phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Cây trồng khắp nơi bằng cách chiết cành hoặc bằng hạt. Độ 1 năm sau khi trồng có thể thu hoạch được. Cành và lá thu hái quanh năm, cắt ngắn bó thành từng bó phơi trong mát (nếu phơi ngoài nắng, lá đổi màu dễ bị hư). Trái hái vào mùa thu, già bỏ vỏ cứng, lấy nhân phơi khô. Khi dùng để nguyên dùng sống hoặc sao qua, giã nát, ép bỏ dầu gọi là Bá tử sương.

D. Mùi vị :

Vị ngọt, không mùi.

E. Công dụng, liều lượng :

1. *Cầm máu, chữa ho ra máu, lời dom, kiết lỵ, băng huyết, rong kinh* : Dùng nhân hạt hoặc lá sao đen, sắc uống. Mỗi ngày dùng 4-12 gam.

2. *Chữa đau nhức răng* : Giã nát lá ngâm với muối.

3. *Chữa chứng trẻ con khóc đêm, bụng đầy, ỉa phân xanh* : Dùng nhân trắc bá tán bột.

Kiểm kỵ : Người đi tả lỵ nhiều mù không nên dùng.

25. VÒI VOI

(Tên khác: ĐÈN VOI - THIÊN GIỚI THÁI)

A. Mô tả :

Loại cỏ, cao chừng 4—5 tấc, mọc hoang khắp nơi, có mùi hôi.



VÒI VOI

Heliotropium indicum Linn
Họ Vòi Voi (Boraginaceae)

Thân và lá có lông nhám. Lá mọc so le, hoa trắng hơi tím, mọc thành chùm dài cong lại như vòi voi.

B. Bộ phận dùng :

Cả cây phơi khô.

C. Gieo trồng, thu hái, chế biến :

Trồng bằng hạt sau mùa mưa. Chỗ cây mọc dày tỉa bớt đem cấy cây non như cấy cải. Khoảng cách giữa hai cây để chừng hai tấc cho lá dễ phát triển. Cần tưới nước đều.

Thu hoạch cả cây khi trái già. Rửa sạch, cắt ngắn, phơi khô.

D. Mùi vị :

Vị đắng, hơi cay, mùi hăng.

E. Công dụng, liều lượng :

Trị phong thấp, chấn gối tê mỏi, sưng đau.

Trị mụn nhọt, kinh nguyệt không đều.

Mỗi ngày dùng từ 10 đến 30 gam sắc uống.

Phụ nữ có thai không nên dùng.

PHẦN II

NHỮNG BÀI THUỐC TRỊ BẢY BỆNH THÔNG THƯỜNG

I. CẢM CÚM

1. **Cảm lạnh** : (Sốt nhẹ, nhức đầu, không có mồ hôi, sợ lạnh).

Tọa 1

Lá tía tô 6 gam (khoảng 1 nắm)

Gừng tươi 6 gam (3 lát)

Quế chi 8 gam (khoảng 1 nắm)

Rửa sạch, cắt nhỏ, nấu với 1 chén nước (250ml), đun trong 15 phút, Uống một lần.

2. **Cảm nóng** : (sốt nhiều, có mồ hôi, sợ gió, nhức đầu, khát nước, nước tiểu vàng).

Tọa 1 :

Rau má 12 gam (khoảng 1 nắm)

Lá mơ (thúi đít tía) 8 gam (2 nắm)

Cỏ mực	8 gam (2 nhóm)
Cỏ màn trâu	8 gam (2 nhóm)
Bạc hà	6 gam (khoảng 1 nhóm)
Cam thảo đất	12 gam (khoảng 3 nhóm)
Ké đầu ngựa	6 gam (1 nhóm)
Lá tre	12 gam (3 nhóm)
Hoa kim ngân	12 gam (3 nhóm)
Rễ tranh	8 gam (2 nhóm)

Các vị rửa sạch, cho vào ấm, đổ ba chén nước (800ml), sắc lấy một chén chia 3 lần uống khi đói. Mỗi ngày uống một thang. Nếu chưa khỏi, uống thêm 1 hay 2 thang nữa. Uống khi thuốc còn nóng.

Toa 2 :

Bạc hà	8 gam (khoảng 2 nhóm)
Kinh giới	8 gam (khoảng 2 nhóm)
Cam thảo đất	12 gam (khoảng 3 nhóm)
Lá tre	16 gam (khoảng 4 nhóm)
Kim ngân hoa	16 gam (khoảng 4 nhóm)

Các vị rửa sạch, cho vào ấm, đổ 2 chén (400ml), sắc lấy một chén. Người lớn uống cả 1 lần khi còn nóng, trẻ con chia 2-3 lần uống.

Toa 3 : (Thuốc xông) Dùng cho các bệnh cảm mạo không có mồ hôi.

Dùng vài ba loại lá cây có mùi thơm sau đây (mỗi thứ một nắm) : Sả, gừng, Bê Bô (thủy xương bồ), Hùng cây, Hùng lủi, Hùng quế, Bạc hà, Bưởi, Chanh, Cam, Quít, Ngũ thảo, Tì bi, Long não,

Khuyñh diệp (dầu gió), Tia tó, Thuốc cứu... Tất cả rửa sạch, cho vào nồi nấu nước xông.

3. Cảm nặng : (Sốt, mồ hôi ra nhiều, khát nước, mắt đỏ, nước tiểu đỏ. Nếu nặng, bệnh nhân mê man bất tỉnh).

Toa 1 :

Lá hương nhu (hay é tía) 1 nắm
Giã nhỏ lá hương nhu, cho vào một ly nước, trộn đều, vắt nước uống.

Toa 2 :

Rau má tươi	12 gam (khoảng 4 nắm)
Lá hương nhu (hay é tía)	16 gam (khoảng 4 nắm)
Lá tre	12 gam (khoảng 3 nắm)
Củ sắn dây (Cát căn)	12 gam (khoảng 3 nắm)

Sắc với 2 chén nước, còn một chén. Người lớn uống cả một lần, trẻ em tùy tuổi chia 3, 4 lần uống.

4. Cúm : (Triệu chứng giống như bình cảm, nhưng nhức mỏi toàn thân, cổ họng đau rất).

Toa 1 : (Dùng toa căn bản, bỏ củ sả, ké đầu ngựa, thêm Muồng trâu 12 gam).

Hoặc :

Toa 2 :

Rau má	12 gam (khoảng 3 nắm)
Dây mơ	12 gam (khoảng 3 nắm)

Cỏ mực	8 gam (khoảng 2 nhúm)
Cỏ mần châu	8 gam (khoảng 2 nhúm)
Cam thảo đất	12 gam (khoảng 3 nhúm)
Rễ tranh	8 gam (khoảng 2 nhúm)
Muồng trâu	12 gam (khoảng 3 nhúm)
Vỏ quít	8 gam (khoảng 2 nhúm)

Các vị rửa sạch, cho vào ấm, đun 3 chén nước, sắc còn một chén rượu. Người lớn chia 3 lần uống trong 1 ngày lúc đói. Trẻ em chia 4-5 lần uống trong ngày.

II. HO

1. Ho cảm :

Tòa 1 (cảm lạnh) :

Tía tô	1 nắm
Húng cây	1 nắm
Chanh	3 lát
Đường phèn	1 muống

Cho vào tô, đổ thiếp nước, chưng cách thủy, chắt lấy nước uống hai lần trong ngày.

Tòa 2 (cảm lạnh) :

Lá hẹ	6 - 12 gam (1 - 2 nhúm)
Gừng tươi	3 lát
Chanh	1 quả

Đám nhuyễn gừng, xắt chanh thành lát mỏng. Tất cả đem chưng cách thủy uống.

2. Ho đờm :

Toa 1 :

Củ chóc (Nam bán hạ) phơi khô tán bột
100 gam (nửa chén)
Gừng tươi vắt lấy nước lượng vừa đủ
Tầm bột củ chóc bằng nước gừng, vò viên
bằng hạt bắp, sấy khô. Mỗi lần uống 4 gam (8-10
viên), ngày ba lần.

Toa 2 :

Trần bì 4-12 gam (1-2 nhúm)
Củ bồ bồ (thủy xương bồ)
10-12 gam (2 nhúm)
Sả 10-12 gam (2 nhúm)
Gừng tươi 3-5 lát
Giã cho vào ly nước uống.

3. Ho gà :

Toa 1 :

Lá chanh 100 gam (1 nắm)
Thuốc giời 100 gam (1 nắm)
Lá táo 100 gam (1 nắm)
Cỏ gà 100 gam (1 nắm)
Cỏ sữa lá nhỏ 100 gam (1 nắm)
Gừng tươi 50 gam (1 củ bằng 3
ngón tay)

Vỏ rễ dâu (tang bạch bì)

100 gam (khoảng 5 củ)

Hoa đu đủ đực

50 gam (1 nắm nhỏ)

Măng vòi tre 100 gam (1 nắm lớn)
Củ sả 50 gam (khoảng 5 củ)

Các thứ trên rửa sạch, sao khử thổ, nấu thành cao dưới dạng xi-rô (khoảng nửa chén), 20 phút nung một lần, mỗi lần một muống cà phê với nước sôi để nguội. Nếu sắc uống thì bột liền còn một phần năm lượng thuốc trên. Đổ 2 chén nước sắc còn 1 chén, chia uống làm 4 lần.

Toa 2 :

Lá chanh giấy non 10 lá
Bông khế 01 chùm
Bông hồng 10 bông
Đường phèn 01 muống canh

Tất cả xắt nhỏ, rang vàng, cho vào chén, đổ nước vừa ngập. Chưng cách thủy 30 phút, lọc lấy nước. Uống ngày 3 lần, mỗi lần một muống cà phê.

4. Ho suyễn có nhiều đờm :

Toa 1 :

Rau tần dày lá 1 nắm
Lá sống đời
(trường sinh, thuốc bông) 1 nắm
Đường phèn 2 muống cà phê

Đảm lá rau tần và lá sống đời, vắt lấy nước, chưng với đường phèn. Uống nóng trước khi đi ngủ.

Toa 2 :

Rễ cây giàn xay (cối xay) 1 nắm

Trà tàu 1 nhóm

Giờng sống 3 lát

Sắc 2 chén còn một chén, uống một lần trước khi đi ngủ. Uống ba thang liên tiếp.

5. Ho lâu ngày — phổi nóng :

Thuốc giới 1 năm

Người lớn : Dùng tươi, băm nát với tí muối, vắt nước uống.

Trẻ em : Phơi khô, sao sơ, cho vào ấm đồ thiếp nước, sắc còn phân nửa chén, gạn lấy nước vào một chén sạch, cho thêm :

Chanh giầy nửa quả

Đường phen 1 muỗng cà phê

Chung cách thủy khoảng nửa giờ. Uống 2 lần trong ngày. Dùng liên tiếp cho đến khi bớt ho.

6. Ho (thỉnh thoảng khạc ra máu, nhưng không phải lao)

Tía tô 8 gam (khoảng 2 nhóm)

Rau má 10 gam (khoảng 2 nhóm)

Lá chanh 8 gam (khoảng 2 nhóm)

Rau sam 8 gam (khoảng 2 nhóm)

Vỏ rễ dâu tằm 10 g (khoảng 2 nhóm, tằm mật ong, sao)

Trắc bá diệp 5 gam (1 nhóm)

Cỏ mực (sao đen) 12 gam (1 năm)

Sắc 2 chén còn nửa chén. Chia uống làm 3 lần trong ngày. Uống 3 ngày liên tiếp.

III. ỈA CHẢY

1. **Ỉa chảy** : (Có triệu chứng : Nóng sốt, nhức đầu, sôi ruột)

Toa 1 :

Hoắc hương	1 nắm
Trà tàu	1 nhúm
Gừng lùi	1 củ
Ồ tồ vò nướng	3 ổ

Sắc 3 chén còn một. Uống 2 lần trong ngày.

Chú ý : Ổ tồ vò không cần thiết có hay không cũng được.

Toa 2 :

Đọt lựu	7 đọt
Đọt ổi	7 đọt
Bông trà	3 bông
Gừng tươi	3 lát
Nấu nước uống.	

2. **Ỉa chảy mùa hè** : Có triệu chứng : Đau bụng, ỉa chảy, phân sắc vàng, tiểu tiện ít và đỏ, khát nước.

Củ sắn dây	30 gam (khoảng 3 nhúm)
Lá và bông mã đề	20 gam (khoảng 4 nhúm)
Rau má (cả rễ)	40 gam (khoảng một nắm nhỏ)

Cam thảo dây 12 gam (khoảng 3 nhúm)

Tất cả rửa sạch, giã giập, cho vào ấm, đổ 2 chén nước, sắc lấy một chén. Người lớn chia 2 lần uống, trẻ em tùy tuổi chia 3-4 lần uống.

3. **Thở tả** : Có triệu chứng ỉa mửa dữ dội, lúc đầu có ít phân, sau ra toàn nước như nước gạo, chân tay lạnh, tức ngực.

Toa 1 :

Trà tàu (lâu năm càng tốt)

40 gam (khoảng 1 nắm)

Riềng tươi

40 gam (1 củ lớn khoảng 3 ngón tay)

Hồ tiêu (giã nhỏ)

40 gam (gần 1 phần 4 chén)

Các vị ngâm vào 1 lít rượu để dùng dần. Người lớn mỗi lần uống một muổng cà phê. Cách 3 giờ uống một lần.

Toa 2 :

Củ Riềng

50 gam (1 củ lớn độ 3 ngón tay)

Vỏ quít

50 gam (1 nắm)

Tiêu hạt (giã nát)

20 gam (1 nhúm)

Rượu 40°

01' xị

Phơi khô tán nhỏ, ngâm với 1 xị rượu uống, mỗi lần 1 chung nhỏ (15ml). Cách 3 giờ uống một lần.

IV. KIẾT LY

1. **Kiết ly do trực trùng** : Sốt cao hoặc nhẹ, đau bụng, ỉa nhiều lần, một rặn, phân ít, có lẫn đờm, máu, mủ.

Toa 1 :

Rau sam 50 gam (1 nắm)

Cỏ mực 50 gam (1 nắm)

Cỏ sữa lá nhỏ (hoặc lá to) 50 gam (1 nắm)

Cho tất cả vào ấm, đổ 2 chén nước, sắc lấy 1 chén, lọc trong. Người lớn chia 2 lần uống, trẻ em chia 3—4 lần uống khi đói.

Toa 2 :

Cỏ sữa lá nhỏ 1 nắm

Trà tàu 1 nhúm

Gừng tươi 3 lát

Đồ tất cả vào một chén. Đổ vào một chút nước rồi chung uống.

Toa 3 :

Vỏ măng cụt 40 gam (khoảng 1 nắm)

Vỏ trái lựu 40 gam (khoảng 1 nắm)

Cỏ mực 40 gam (khoảng 1 nắm)

Vỏ quít 40 gam (khoảng 1 nắm)

Cau tâm vung 0,5-4g (1 nhúm)

Phơi khô, rang vàng, tán nhuyễn, trộn đều, mỗi ngày uống một muỗng cà phê.

3. Kiệt lý do a-míp (Triệu chứng giống như trên, nhưng thường kéo dài dây dưa, ít sốt, phân có đàm nhớt lờ nhờ như máu cá).

Lá mơ lông (Thúi đít tía) 1 nắm.

Trứng gà (lòng đỏ) 1 hay 2 hột.

Lá tươi xắt nhỏ, trộn với lòng đỏ trứng gà, bọc lá chuối đem hấp, nướng hoặc chiên khô (không dùng mỡ), ăn ngày 2 lần.

V. PHONG THẤP — ĐAU NHỨC

1. Nhức mỏi:

Toa 1 :

Rễ nhàu 40 gam (1 nắm)

Rễ cỏ xước 20 gam (khoảng 3 nắm)

Các vị sao vàng, sắc với 2 chén nước còn nửa chén. Uống một lần trong ngày lúc bụng đói, nếu biết uống rượu, ngâm 2 xị rượu, uống mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 30 ml (2 muỗng canh).

Toa 2 :

Cây vòi voi 1 nắm

Rửa sạch, tắm nước gừng, phơi khô, sao khừ thò. Nấu nước uống thay trà.

Toa 3 :

Địa liền (Thiên liên) 1 củ

Gừng 1 củ

Nghệ 1 củ

Rượu lượng vừa đủ

Ba loại củ xắt lát, giã nhỏ, ngâm rượu 60°. Thoa bóp nhiều lần trong ngày.

2. Té đầu ngón chân tay :

Vòi voi 1 nắm

Dây cắt qua nõ lá 1 nắm

Ngũ trảo 1 nắm

Rễ cỏ xước	1 nắm
Quế chi	1 nhúm

Sắc 3 chén còn hai phần chén. Uống 2 lần trong ngày.

3. Phong tê, nhưc mõi :

Dây thần thông (Dây cóc)	1 nhúm
Rễ nhàu	1 nhúm
Rễ cỏ xước	1 nhúm
Rễ gĩa	1 nhúm
Vỏ quít (trần bì)	1 nhúm
Lá bìm bìm	1 nhúm

Sao vàng tất cả, sắc lấy nước uống.

4. Tê bại (do phong thấp) :

Găng tu hú	1 nắm
Lọ trắng (Bạch đồng nữ)	1 nắm
Dây mõi	1 nắm
Dây thần thông (Dây cóc)	1 nắm
Bá bình	1 nắm
Ngũ trảo	1 nắm
Vòi voi	1 nắm
Dây cứt quạ (nhỏ lá)	1 nắm

Sắc ba chén rưỡi còn 2 phần chén. Mỗi ngày uống một thang. Uống trong nhiều ngày. Có thể ngâm rượu toa thuốc trên để xoa bóp bên ngoài.

VI. BỊNH NGOÀI DA

1. Ghẻ lở :

Muồng trâu	2 nắm
Ké đầu ngựa	2 nắm

Dây thần thông 2 nắm

Cỏ màn châu 2 nắm

Cỏ mực 2 nắm

Sắc 3 chén còn 2 phần chén, uống. Ngoài ra, nên tắm hoặc rửa sạch sẽ chỗ ghẻ lở bằng 1 trong 2 cách sau.

Lá trầu không nấu với phèn chua.

Đọt ổi nấu với muối.

2. Lác (Hắc lào)

Toa 1 :

Vỏ thân hay rễ cây muồng trâu
100 gam (1 nắm lớn)

Rượu vừa đủ ngâm xâm xấp.

Sau khi tắm rửa với nước muối, dùng rượu bôi vào chỗ bị lác.

Toa 2 :

Lá lốt 1 nắm

Lá muồng trâu 1 nắm

Giã nát, vắt lấy nước, xức lên chỗ bệnh nhiều lần trong ngày. Nếu bị lác làm cứng da, phải đắp lá dâm bụt (bóng bụt) nhiều cho mềm da, rồi hãy xức thuốc.

3. Mụn nhọt :

Toa 1 :

Ké đầu ngựa 20 gam (khoảng 4 nhúm)

Rễ tranh 20 gam (khoảng 4 nhúm)

Cam thảo nam 20 gam (khoảng 4 nhúm)

Thuốc cứu 20 gam (khoảng 4 nhúm)

Đồ nước ngập thuốc. Sắc còn 2 chén đầy, cho uống 3 lần trong ngày.

Toc 2 :

Lá chia vôi 1 nắm

Nấu lấy hơi xông chỗ mụn nhọt, phần lá còn lại giã nhỏ vôi muối đắp.

4. Mề đay — mẩn ngứa :

Bèo cái tía tươi 100 gam (1 nắm)

Lá muồng trâu 6 gam (1 nhúm)

Hai vị cho vào ấm, đổ 3 chén nước, sắc còn 1 chén rượu. Người lớn chia làm 2 lần uống, trẻ em tùy tuổi, chia 3—4 lần uống.

Chú ý : Có thể dùng một vị bèo cái cũng được.

5. Phồng (dùng cho tất cả các loại phồng) :

Gừng sống }
Muối } Phân lượng bằng nhau

Quết nhuyễn (nếu chỗ phồng chưa dập thì tốt). Lót một miếng vải mỏng trên chỗ phồng. Đắp thuốc lên, tưới chỗ nước gừng còn lại lên vết thương bằng lại. Hàng ngày thay thuốc.

6. Nước ăn chân :

Phèn chua 8 gam (1 nhúm)

Rau mương 10 gam (2 nhúm)

Tro bếp 20 gam (1 nắm)

Rau mương sắc với 1 lít nước. Hòa tan phèn và tro bếp. Lọc lấy nước, ngâm chân lúc còn nóng.

VII. BỆNH PHỤ NỮ

1. Kinh nguyệt không đều :

Toa 1 :

Củ cỏ củ (Hương phụ) 12 gam (1 nhúm)

Lá thuốc cứu (Ngãi diệp) 8 gam

(khoảng 1 nhúm)

Ích mẫu 12 gam (khoảng 1 nhúm)

Nước 600 ml (3 chén)

Củ cỏ củ tĩ chế. Thuốc cứu, Ích mẫu đã phơi khô. Sắc còn 160 ml (8 phân), chia làm 2 lần uống trong ngày.

Toa 2 :

Dây cửt qua (nhỏ lá) 1 nắm

Cây chó đẻ 1 nắm

Hai thứ chặt khúc ngắn, phơi khô, sao khĩ thổ. Đổ 3 chén nước sắc còn 8 phân. Mỗi ngày uống một lần, uống trong nhiều ngày.

2. Đau bụng dữ dội lúc hành kinh :

Rau má lấy trong mùa nắng, phơi khô, tán bột.

Mỗi lần uống 4 gam bột (1 muỗng cà phê).

Mỗi ngày uống một lần vào buổi sáng sớm lúc bụng đói. Uống cho đến khi hết đau bụng.

3. Kinh bế (Đến kỳ hành kinh mà không thấy kinh hoặc ra rất ít) :

Đậu ván trắng (Bạch biến đậu) 1 chén ăn cơm (200 gam).

Sao vàng, tán nhỏ. Mỗi lần uống 1 muống cà phê dày (6 gam). Mỗi ngày uống 3 lần với nước cơm.

4. Rong huyết (Kinh nguyệt kéo dài, lúc có kinh ra ít huyết, nhưng dây dứa cả tuần lễ, 10 ngày trở lên):

Thuốc cứu rang đen	12 gam (1 nắm)
Ích mẫu rang đen	12 gam (1 nắm)
Lá trắc bá rang khô	12 gam (1 nắm)
Rễ tranh khô	12 gam (1 nắm)
Nước	800 ml (3 chén)
Rễ cây gai (xắt nhỏ sao vàng)	20 gam (1 nắm)
Sắc còn 1 chén, chia làm 2 lần uống trong ngày.	

5. Băng huyết (Số lượng huyết ra nhiều trong một thời gian ngắn):

Trắc bá diệp	20 gam (2 nắm)
Lá móc (Tông diệp)	12 gam (1 nắm)
Thuốc cứu	12 gam (1 nắm)
Sinh địa	15 gam (1 nắm)
Nước	800 ml (3 chén)
Rễ cây mua (sao qua)	60 gam (1 nắm tay)
Sắc còn 1 chén uống 2 lần.	

6. Khí hư hay bạch đới (Người ta quen gọi là huyết trắng):

Toa 1:

Rau om (miền Bắc gọi rau Ngổ)	60 gam (1 nắm lớn)
-------------------------------	-----------------------

Đường 12 gam (1 chút)

Muối 12 gam (1 chút)

Đam nhuyễn rau với muối, vắt lấy nước cốt.

Chưng 10 giờ đêm đem phơi sương khoảng 15 phút, thêm đường vào, quây tan nóng. Mỗi ngày uống một lần cho đến khi hết bệnh.

Toa 2 (Thuốc rửa : dùng rửa bên trong cửa mình)

Bột nghệ vàng (Nghệ xa cừ) 30 gam
(4 muống cà phê)

Phèn chua phi 20 gam
(2 muống cà phê)

Phèn the (Hàn the) 20 gam
(2 muống cà phê)

Nước 1 lit 500

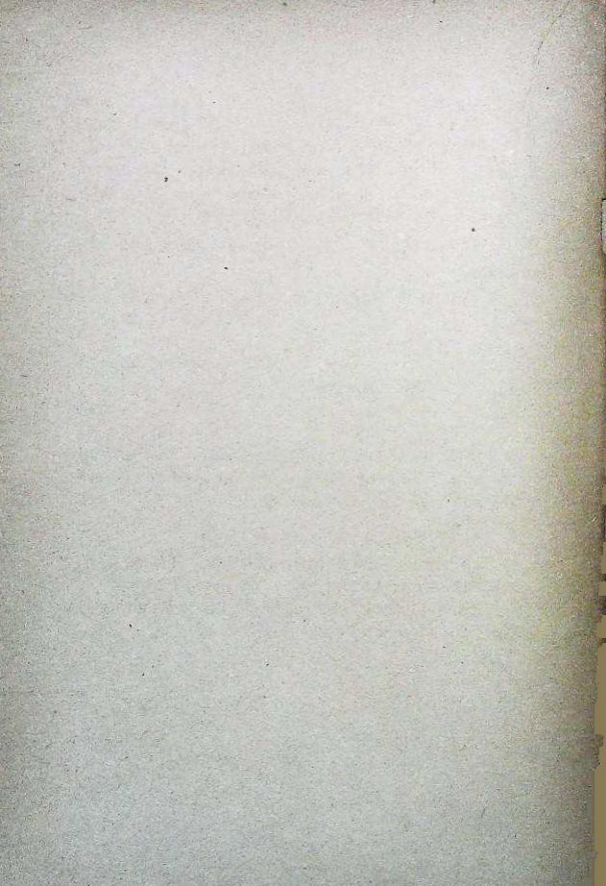
Nấu sôi trong 15 phút, lọc sạch. Nấu sôi lại lần nữa. Để nguội. Dùng nước này bôm rửa trong âm đạo mỗi tối trước khi đi ngủ.

7. Tắt tia sữa :

Cỏ sữa lá nhỏ (tươi) 100 gam (1 nắm lớn)

Hạt cây bông gạo (sao) 40 gam (1 nắm)

Hai thứ sắc kỹ, lấy nước để nấu cháo ăn hàng ngày cho đến khi có sữa lại."



MỤC LỤC

— LỜI GIỚI THIỆU	trang 01
— PHẦN I : Những cây thuốc thường dùng trong bấy bệnh thông thường	
I. Vài kinh nghiệm trồng thuốc Nam tự túc	02
II. Danh sách các cây thuốc thường dùng trong bấy bệnh thông thường	04
1. Bạc hà	05
2. Cỏ củ	06
3. Cỏ sữa (lá lớn và nhỏ)	07
4. Cỏ xước	08
5. Dầu tằm ăn	09
6. É tía (Hương nhu tía)	10
7. Hoắc hương	25
8. Ích mẫu	27
9. Kinh giới	30
10. Lá lốt	32
11. Mã đề	34
12. Mơ lông (Thúi đọt tía)	36
13. Ngải cứu (Thuốc cứu)	38
14. Nghệ	40
15. Ôi	43
16. Rau sam	45
17. Riềng	46
18. Sài đất	48
19. Sâm đại hành	50
20. Tần dầy lá	52
21. Tía tô	54
22. Thuốc giới	57
23. Thiên liên	59
24. Trắc bá diệp	61
25. Vòi voi	63
— PHẦN II : Các bài thuốc trị bấy bệnh thông thường	
I. BỊNH CẢM CÚM :	65
1. Cảm lạnh	65
2. Cảm nóng	67
3. Cảm nắng	67
4. Cúm	67

II. BỊNH HO :

1. Ho cảm 68
2. Ho đốm 69
3. Ho gà 69
4. Ho suyễn 70
5. Ho lâu ngày — phổi nóng 71
6. Ho (thỉnh thoảng khạc ra máu nhưng không phải lao) 71

III. BỊNH ỈA CHẢY :

1. Ỉa chảy do lạnh 72
2. Ỉa chảy mùa hè 72
3. Thở tả 73

IV. BỊNH KIẾT LY :

1. Kiết ly do trực trùng 73
2. Kiết ly do A míp 74

V. BỊNH PHONG THẤP — ĐAU NHỨC :

1. Nhức mỗi 75
2. Tê đầu ngón tay chân 75
3. Phong tê nhức mỗi 76
4. Tê bại 76

VI. BỊNH NGOÀI DA :

1. Ghẻ lở 76
2. Lác (Hắc lao) 77
3. Mụn nhọt 77
4. Mề đay mẫn ngứa 78
5. Phồng 78
6. Nước ăn chân 78

VII. BỊNH PHỤ NỮ :

1. Kinh nguyệt không đều 79
2. Đau bụng lúc hành kinh 79
3. Kinh bế 79
4. Rong huyết 80
5. Băng huyết 80
6. Khí hư hay bạch đới 80
7. Tắt tia sữa 81

CÂY THUỐC VÀ BÀI THUỐC TRỊ BẦY
BỊNH THÔNG THƯỜNG—Nhà xuất bản
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH xuất bản.
In 40.150 cuốn — khổ 13cm × 19cm tại
CÔNG TƯ HỢP DOANH IN số 4—Q. 5
Xong tháng 8-78. Nộp lưu chiểu tháng 8-78

Chịu trách nhiệm xuất bản : TÂN ĐỨC
Biên tập chính : NGUYỄN KẾ THIẾ
Sửa bản in : NGUYỆT SƯƠNG
Trình bày kỹ thuật : LÊ THANH TRƯ

Giá : 0,40r.